

Bản án số: 256/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 21/5/2024

V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thủy Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thanh Nga

2. Bà Đinh Kim Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi – thư ký Tòa án nhân dân Quận 4

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 4, Tp . xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 389/2023/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 355/2024/QĐST – HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 356/2024/QĐXX - ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1987

Địa chỉ: D N, Phường A, Quận D, Tp .

Bị đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988

Địa chỉ: D N, Phường A, Quận D, Tp .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2023, bản tự khai và các biên bản làm việc tiếp sau đó, nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Tp . ngày 08/9/2009, số 069, quyển số KH/N09. Theo bà quá trình chung sống đến khoảng năm 2020 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm nhiều mặt dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, hai bên đã sống ly thân một thời gian. Đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, nay bà L yêu cầu được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà L xác nhận quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo N, sinh ngày 22/01/2010 và Nguyễn Thiên P, sinh ngày 28/11/2019. Khi ly hôn bà L yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi 02 con chung. Tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Bà L khai nhận không có, không

yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho bị đơn. Kết quả xác minh của Công an P1, Quận D “Đương sự Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 có HKTT tại D N, Phường A, Quận D, Tp . Hiện thực tế cư ngụ tại địa phương”

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; phía bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt lần thứ hai, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Việc Tòa án thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý và giải quyết vụ án đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung của vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ L có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Ông T hiện thực tế cư ngụ tại địa chỉ D N, Phường A, Quận D, Tp . Do đó, căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do đến lần thứ hai, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định: bà Lê Thị Mỹ L và ông Nguyễn Văn T chung sống và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 069, quyển số KH/N09 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D cấp ngày 08/9/2009. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T là hôn nhân hợp pháp. Nay bà L yêu cầu được ly hôn với ông T vì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm nhiều mặt dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, hai bên đã sống ly thân một thời gian. Tòa án cũng nhiều lần triệu tập ông T để hòa giải quan hệ hôn nhân tạo điều kiện để các đương sự hàn gắn, đoàn tụ nhưng bị đơn không đến, không có ý kiến. Căn cứ biên bản xác minh tại địa chỉ nơi cư trú của đương sự “bà L và ông T kết hôn, sinh sống tại địa chỉ D N, Phường A, Quận D, Tp . Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Bà L đã bỏ nhà đi hơn 01 năm nay, bà dắt theo hai con chung. Hai con chung không sống tại địa chỉ trên” cho thấy mâu thuẫn giữa bà L, ông T là có và trầm trọng nên đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, việc bà L yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và bản sao Giấy khai sinh do nguyên đơn cung cấp thì có cơ sở xác định bà L và ông T có 02 con chung tên Nguyễn

Ngọc Bảo N, sinh ngày 22/01/2010 và **Nguyễn Thiên P**, sinh ngày 28/11/2019. Khi ly hôn bà **L** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi 02 con chung. Tự nguyện không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng. Phù hợp với lời khai nguyện vọng của con chung muốn sống với mẹ.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Bà **L** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà **Lê Thị Mỹ L** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 9; 53; 56; 57; 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và Gia đình có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà **Lê Thị Mỹ L**.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị Mỹ L** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn T** (Giấy chứng nhận kết hôn số 069, quyển số KH/N09 ngày 08/9/2009 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, Tp. cấp)

- Về con chung: xác định bà **Lê Thị Mỹ L** và ông **Nguyễn Văn T** có 02 con chung tên **Nguyễn Ngọc Bảo N**, sinh ngày 22/01/2010 và **Nguyễn Thiên P**, sinh ngày 28/11/2019.

Giao 02 con chung tên **Nguyễn Ngọc Bảo N**, sinh ngày 22/01/2010 và **Nguyễn Thiên P**, sinh ngày 28/11/2019 cho bà **L** trực tiếp nuôi dưỡng, bà **L** tự nguyện không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con.

Ông **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở nhưng ông không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Bà **Lê Thị Mỹ L** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà **Lê Thị Mỹ L** phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0017974 ngày 22/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4. Bà **L** đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTp. HCM;
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Lưu VP – HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Thủy Tiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hồ Thị Thủy Tiên

